



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BẮC HÀ
BAC HA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Xã Cốc Ly — Huyện Bắc Hà — Tỉnh Lào Cai.
Điện thoại: 020.294668 - Fax: 020.626 8606

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2017

BẮC HÀ — NĂM 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND)	SỐ ĐẦU NĂM (VND)
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32 952 254 438	58 665 083 613
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		124 618 818	627 232 038
1. Tiền (11)	111	V.01	124 618 818	627 232 038
2. Các khoản tương đương tiền (121,1281,1288)	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh (121)	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (2291)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (128)	123			
III. Các khoản phải thu	130		29 246 608 619	54 529 228 189
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (131)	131		22 045 814 249	46 812 372 279
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn (331)	132		6 461 684 570	6 977 746 110
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (136)	133		711 961 026	711 961 026
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng(337)	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn (1283)	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (138,338,141,244)	136	V.03	27 148 774	27 148 774
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (2293)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý (1381)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho (151->157)	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (2294)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 581 027 001	3 508 623 386
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (242)	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ (133)	152	V.05		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (333)	153			
4. Giao dịch mua bán Trái phiếu Chính phủ(171)	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác (2288)	155		3 581 027 001	3 508 623 386
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2136 906 098 079	2160 655 004 314
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng (131)	211			
1. Trả trước người bán dài hạn (331)	212			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (1361)	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn (136)	214			
3. Phải thu về cho vay dài hạn (1283)	215	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác (338,244)	216	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (2293)	219			
II. Tài sản cố định	220		2123 018 643 827	2147 353 476 711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2123 018 643 827	2147 353 476 711
- Nguyên giá (211)	222		2569 108 438 737	2569 108 438 737
- Giá trị hao mòn lũy kế (2141)	223		-446 089 794 910	-421 754 962 026
2. Tài sản thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá (212)	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (2142)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá (213)	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (2143)	229			

M.S.C

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND)	SỐ ĐẦU NĂM (VND)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá (217)	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (2147)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13 724 329 944	13 052 329 944
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn (154,2294)	241			
2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang (241)	242		13 724 329 944	13 052 329 944
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con (221)	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (222)	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (2281)	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (2292)	254			
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1281,2,8)	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		163 124 308	249 197 659
1. Chi phí trả trước dài hạn (242)	261	V.14	163 124 308	249 197 659
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (243)	262	V.21		
3. Thiết bị, Vật tư, Phụ tùng thay thế, dài hạn (1534,2294)	263			
4. Tài sản dài hạn khác (2228)	268			
TỔNG CỘNG: TÀI SẢN	270		2169 858 352 517	2219 320 087 927
A/ NỢ PHẢI TRẢ	300		1654 395 712 682	1665 312 890 822
I. Nợ ngắn hạn	310		306 179 538 030	288 430 716 170
1. Phải trả người bán ngắn hạn (331)	311		213 251 114 727	231 582 986 817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (131)	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (333)	313	V.16	28 537 640 412	22 321 382 047
4. Phải trả người lao động (334)	314		1 962 803 325	984 982 480
5. Chi phí phải trả ngắn hạn (335)	315	V.17	1 218 507 526	1 668 016 617
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn (336)	316			
7. Phải trả theo KH, tiến độ hợp đồng XD (337)	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (3387)	318	V.15		
9. Phải trả ngắn hạn khác (138,338,344)	319	V.18	41 850 514 849	9 514 391 018
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn(341,3439)	320	V.18	19 358 957 191	22 358 957 191
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (352)	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi (353)	322			
13. Quỹ bình ổn giá (357)	323			
14. Giao dịch mua bán Trái phiếu Chính phủ(171)	324			
II. Nợ dài hạn	330		1348 216 174 652	1376 882 174 652
1. Phải trả dài hạn người bán (331)	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn (131)	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn (335)	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (3361)	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn (336)	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (3387)	336			
7. Phải trả dài hạn khác (338,344)	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (341,343)	338		1348 216 174 652	1376 882 174 652
9. Trái phiếu chuyển đổi (3432)	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi (41113)	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (347)	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn (352)	342			
13. Quỹ Khỏa học công nghệ (356)	343			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND)	SỐ ĐẦU NĂM (VND)
B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	515 462 639 835	554 007 197 105
I. Vốn chủ sở hữu	410		515 462 639 835	554 007 197 105
1. Vốn góp của chủ sở hữu (4111)	411		650 000 000 000	650 000 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông biểu quyết (41111)	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông ưu đãi (41112)	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần (4112)	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (4113)	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu (4118)	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (419)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (412)	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	417			
8. Quỹ Đầu tư phát triển (414)	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (417)	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (418)	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối (421)	421		-134 537 360 165	-95 992 802 895
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (4211)	421a			
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (4212)	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB (441)	422			
II. Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (466)	432			
TỔNG CỘNG: NGUỒN VỐN	440		2169 858 352 517	2219 320 087 927

Ngày 12 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chập

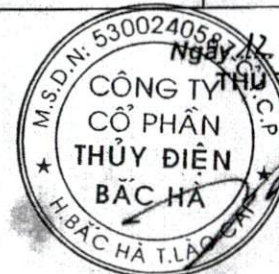
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 1 NĂM 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	KỲ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	28 422 808 332	28 269 012 195	28 422 808 332	28 269 012 195
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		28 422 808 332	28 269 012 195	28 422 808 332	28 269 012 195
4. Giá vốn hàng bán	11		30 785 904 684	32 343 967 306	30 785 904 684	32 343 967 306
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		-2 363 096 352	-4 074 955 111	-2 363 096 352	-4 074 955 111
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1 689 814	4 674 591	1 689 814	4 674 591
7. Chi phí tài chính	22		33 212 256 639	32 463 363 352	33 212 256 639	32 463 363 352
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33 212 256 639	32 463 363 352	33 212 256 639	32 463 363 352
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 146 219 242	2 057 752 437	2 146 219 242	2 057 752 437
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [20+(21-22)-24-25]	30		-37 719 882 419	-38 591 396 309	-37 719 882 419	-38 591 396 309
11. Thu nhập khác	31		8 410 055	7 672 255	8 410 055	7 672 255
12. Chi phí khác	32		833 084 906		833 084 906	
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		- 824 674 851	7 672 255	- 824 674 851	7 672 255
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		-38 544 557 270	-38 583 724 054	-38 544 557 270	-38 583 724 054
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51					
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60		-38 544 557 270	-38 583 724 054	-38 544 557 270	-38 583 724 054

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Chấp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
31/03/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(38,544,557,270)	10,747,817,187
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		24,334,832,885	97,247,324,640
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(361,814,234)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,689,814)	(468,430,502)
Chi phí lãi vay	06		33,212,256,639	137,765,737,258
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		19,000,842,440	244,930,634,349
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		25,210,215,955	2,966,249,140
(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		19,110,855,002	(10,725,523,361)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		86,073,351	370,741,903
Tiền lãi vay đã trả	13		(2,213,056,393)	(139,393,874,061)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		61,194,930,355	98,148,227,970
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30,033,233,389)	(55,352,594,673)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,689,814	468,430,502
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30,031,543,575)	(54,884,164,171)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(31,666,000,000)	(43,834,425,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31,666,000,000)	(43,834,425,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(502,613,220)	(570,361,201)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		627,232,038	1,197,593,239
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		124,618,818	627,232,038

Tổng Văn Long
Người lập biểu



Lào Cai, ngày 22 tháng 4 năm 2017

Tạ Hồng Diệm
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thập
Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thập

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông sáng lập ngày 28/1/2008 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông sáng lập số 01/NQ/ĐHDCD-BHHC ngày 28/1/2008.

Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5300240587 ngày 18/2/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 19/03/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300240587 ngày 19/03/2015 là 650.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), với số cổ phần tương ứng là 65.000.000 cổ phần, theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích: Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật;
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp, sản xuất kinh doanh máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Nghiên cứu thí nghiệm, hiệu chỉnh, sản xuất thiết bị và đào tạo cán bộ, công nhân vận hành nhà máy thủy điện;
- Tiếp nhận vận tải, vật tư thiết bị;
- Kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng;
- Khai thác, lọc nước, phục vụ sinh hoạt, công nghiệp và các mục đích khác;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn du lịch;
- Đầu tư tài chính vào các ngành nghề thuộc lĩnh vực mà công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư này thay thế cho toàn bộ Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định 15. Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Thông tư thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong bảng Cân đối kế toán giữa niên độ. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 30 của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Cấu trúc Công ty

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và có một đơn vị trực thuộc là Văn phòng đại diện Công ty tại Hà Nội tại thời điểm kết thúc năm để lập báo cáo tài chính.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP MỚI BAN HÀNH

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Ngân sách Nhà nước. Thông tư này thay thế cho toàn bộ Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2015. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 "Tài sản cố định hữu hình". Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty được hình thành từ chi phí đầu tư xây dựng cơ bản Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Hà, bao gồm: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tăng lên từ đầu tư XDCB trong năm 2013 được xác định trên cơ sở tạm tính giá trị đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Hà theo sổ sách kế toán. Khi hoàn thành quyết toán đầu tư Dự án này, Công ty sẽ điều chỉnh nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng lên theo giá trị quyết toán Dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25-45 năm
- Máy móc, thiết bị	04-15 năm
- Phương tiện vận tải	04-12 năm
- Thiết bị văn phòng	02-04 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh thu bán điện

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đòi với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán là tỷ giá thực tế.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay bao gồm Chi phí phải trả lãi vay phải trả phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến các khoản vay tín dụng các ngân hàng thương mại và các đối tượng khác theo quy định hiện hành.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chi phí để đảm bảo các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	107,145,313	155,007,840
Tiền gửi ngân hàng	17,473,505	472,224,198
	124,618,818	627,232,038

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện	22,045,814,249	46,812,372,279
Chi nhánh Viettel Lào Cai	-	-
Cộng	22,045,814,249	46,812,372,279

Mối quan hệ	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND

b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	-	-
--	---	---

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Tạm ứng	3,581,027,001	-	3,508,623,386	-
Phải thu khác	27,148,774	-	27,148,774	-
Phải thu tiền chuyển nhượng				
Các khoản phải thu khác	27,148,774	-	27,148,774	-
	3,608,175,775	-	3,535,772,160	-

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1,528,079,307,919	742,488,426,243	90,313,771,442	2,360,881,505,604
XDCB hoàn thành	131,101,088,766	60,266,425,723	14,350,747,849	205,718,262,338
Tăng khác	-	2,508,670,795	-	2,508,670,795
Số dư Tại ngày 31/12/2016	1,659,180,396,685	805,263,522,761	104,664,519,291	2,569,108,438,737
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	147,061,528,969	238,980,369,640	35,713,063,417	421,754,962,026
Khấu hao trong quý	9,245,462,218	12,934,637,671	2,154,732,996	24,334,832,885
Tại ngày 31/03/2017	156,306,991,187	251,915,007,311	37,867,796,413	446,089,794,911
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	1,512,118,867,716	564,386,530,507	70,848,078,488	2,147,353,476,711
Tại ngày 31/03/2017	1,502,873,405,498	553,348,515,450	66,796,722,878	2,123,018,643,826

• Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.030.622.614 đồng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang Công trình Thủy điện Bắc Hà	13,724,329,944	13,052,329,944
- Chi phí xây lắp		
- Chi phí thiết bị		
- Chi phí khác		
	<u>13,724,329,944</u>	<u>13,052,329,944</u>
	<u>13,724,329,944</u>	<u>13,052,329,944</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn	-	-
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn	163,124,308	249,197,659
	<u>163,124,308</u>	<u>249,197,659</u>
	<u>163,124,308</u>	<u>249,197,659</u>

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (phụ lục 1)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	9,233,978,218	4,759,234,761	587,881,846	13,405,331,133
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế TNCN	221,632,500	28,448,147	-	250,080,647
Thuế tài nguyên	9,049,202,732	2,179,079,683	700,000,000	10,528,282,415
Các khoản phí, lệ phí	3,816,568,597	540,377,620	3,000,000	4,353,946,217
	<u>22,321,382,047</u>	<u>7,507,140,211</u>	<u>1,290,881,846</u>	<u>28,537,640,412</u>
	<u>22,321,382,047</u>	<u>7,507,140,211</u>	<u>1,290,881,846</u>	<u>28,537,640,412</u>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	55,592,654	30,813,908
Bảo hiểm xã hội	613,873,674	221,811,736
Bảo hiểm y tế	82,441,590	14,584,716
Bảo hiểm thất nghiệp	47,081,858	16,923,248
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41,051,525,073	9,230,257,410
	41,850,514,849	9,514,391,018

14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Phụ lục 2)

15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Phụ lục 2)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lỗi lũy kế	Cộng
Số dư đầu năm nay	650,000,000,000	-	(95,992,802,895)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	(38,544,557,270)
Tại ngày 31/03/2017	650,000,000,000	-	(134,537,360,165)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông sáng lập	Số vốn thực góp tại 31/12/2016		Số thực góp tại 31/03/2017	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	286,507,270,000	44.08%	286,507,270,000	44.08%
Công ty CP Licogi 14	60,000,000,000	9.23%	60,000,000,000	9.23%
Công ty CP Cơ giới và XL số 9		0.00%		0.00%
Công ty CP Đầu tư và Xây d		0.00%		0.00%
Công ty CP Đầu tư Bắc Hà	58,500,000,000	9.00%	58,500,000,000	9.00%
Ngân hàng TMCP Phát triển	13,833,330,000	2.13%	13,833,330,000	2.13%
Công ty Cổ Phần Hưng Doanh Việt	166,000,000,000	25.54%	166,000,000,000	25.54%
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Mặt Trời Mới	43,266,000,000	6.66%	43,266,000,000	6.66%
Cổ đông khác	21,893,400,000	3.37%	21,893,400,000	3.37%
	650,000,000,000	100.00%	650,000,000,000	100.00%

17. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	28,422,808,332	294,671,225,083
	28,422,808,332	294,671,225,083

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Giá vốn điện thương phẩm	30,785,904,684	138,769,649,285
	30,785,904,684	138,769,649,285

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,689,814	-
	1,689,814	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	33,212,256,639	137,765,737,258
	<u>33,212,256,639</u>	<u>137,765,737,258</u>

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4,595,190,579	13,104,111,808
Chi phí khấu hao và công cụ, dụng cụ	24,358,167,350	97,247,324,640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	279,720,387	5,197,995,469
Chi phí bằng tiền khác	3,774,045,610	31,431,699,479
	<u>33,007,123,926</u>	<u>146,981,131,396</u>

22. THU NHẬP KHÁC

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Thu nhập khác	8,410,055	39,040,655
	<u>8,410,055</u>	<u>39,040,655</u>

23. CHI PHÍ KHÁC

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Chi phí khác		45,824,633
	-	<u>45,824,633</u>

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Công ty đã nộp thuế theo thông báo của cơ quan thuế.

25. (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(38,544,557,270)	10,747,817,187
(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(38,544,557,270)	10,747,817,187
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	65,000,000	65,000,000
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	<u>(593)</u>	<u>165</u>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	124,618,818	627,232,038	124,618,818	627,232,038
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25,653,990,024 25,778,608,842	50,348,144,439 50,975,376,477	25,653,990,024 25,778,608,842	50,348,144,439 50,975,376,477
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1,367,575,131,843	1,399,241,131,843	1,367,575,131,843	1,399,241,131,843
Phải trả người bán, phải trả khác	255,101,629,576	241,097,377,835	255,101,629,576	241,097,377,835
Chi phí phải trả	1,218,507,526	1,668,016,617	1,218,507,526	1,668,016,617
	1,623,895,268,945	1,642,006,526,295	1,623,895,268,945	1,642,006,526,295

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2017				
Tiền và các khoản tương đư	124,618,818	-	-	124,618,818
Phải thu khách hàng, phải th	25,653,990,024	-	-	25,653,990,024
	25,778,608,842	0	0	25,778,608,842
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đư	627,232,038	-	-	627,232,038
Phải thu khách hàng, phải	50,348,144,439	-	-	50,348,144,439
thu khác	50,975,376,477	0	0	50,975,376,477

Lào Cai, ngày 31 tháng 1 năm 2017

(Handwritten signature)

Người lập biểu
Tông Văn Long

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

27. BẢO CẢO BỘ PHẬN

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đảo hạn.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Từ 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2016				
Vay và nợ	19,358,957,191	1,348,216,174,652	-	1,367,575,131,843
Phải trả người bán, phải trả	255,101,629,576	-	-	255,101,629,576
Chi phí phải trả	1,218,507,526	-	-	1,218,507,526
Tổng cộng	275,679,094,293	1,348,216,174,652	0	1,623,895,268,945
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	22,358,957,191	1,376,882,174,652	-	1,399,241,131,843
Phải trả người bán, phải trả	241,097,377,835	-	-	241,097,377,835
Chi phí phải trả	1,668,016,617	-	-	1,668,016,617
Tổng cộng	265,124,351,643	1,376,882,174,652	0	1,642,006,526,295

(Tên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Mẫu số B 09 - DN
Địa chỉ: Thôn Lũng Xa, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai
Cho kỳ kế toán từ ngày 31/12/2016 đến ngày 31/03/2017

Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà

Báo cáo tài chính

(Handwritten signature)
Nguyễn Văn Thập

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thập
Tổng Giám đốc

(Handwritten signature)

Tạ Hồng Diệu
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 03 Năm 2017

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Anh Nguyên Huyện Bắc Hà I	533,129,027	533,129,027	533,129,027	533,129,027
Công ty TNHH MTV Anh Phương Hoàng		-		-
Công ty TNHH Bắc Hà . Huyện Bắc Hà	451,595,400	451,595,400	551,595,400	551,595,400
Công ty TNHH MTV XD và VT Bình Phát	13,099,424	13,099,424	13,099,424	13,099,424
Công ty Cổ phần công nghệ và TM Bách Khắc	18,246,000	18,246,000	18,246,000	18,246,000
Công ty TNHH Cao Hà	716,241,270	716,241,270	916,241,270	916,241,270
Công ty Xây dựng cấp thoát nước & HTKT.LI	1,486,008,779	1,486,008,779	1,617,803,779	1,617,803,779
Hợp tác xã Công Khánh	19,842,159	19,842,159	69,842,159	69,842,159
Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng cầu đư	1,326,213,202	1,326,213,202	1,326,213,202	1,326,213,202
Công ty tư vấn điện I.Tổng Công ty điện lực	9,205,062,894	9,205,062,894	9,305,062,894	9,305,062,894
Công ty TNHH xây dựng công trình số VI	1,190,125,397	1,190,125,397	1,290,125,397	1,290,125,397
Công ty TNHH Khánh Dư	8,040,567	8,040,567	8,040,567	8,040,567
Công ty TNHH MTV xây lắp điện 4		-		-
Công ty TNHH Đức Lộc-Huyện Bắc Hà	69,046,751	69,046,751	69,046,751	69,046,751
Công ty TNHH Dũng Mạnh .Huyện Bắc Hà		-		-
Công ty TNHH MTV Đức trường		-		-
Công ty TNHH Đức Cường	4,788,140	4,788,140	4,788,140	4,788,140
Tập đoàn điện lực Việt Nam EVN	502,086,423	502,086,423	253,272,796	253,272,796
Công ty Cổ phần thủy điện Hoà Bình	17,591,000	17,591,000	17,591,000	17,591,000
Công ty TNHH Hưng Đạt .Huyện Bắc Hà	4,335,690	4,335,690	4,335,690	4,335,690
Doanh nghiệp Hồng Hợi	37,367,013	37,367,013	37,367,013	37,367,013
Công ty cổ phần khảo sát Xây dựng công trìn	253,845,403	253,845,403	553,845,403	553,845,403
Công ty TNHH DELOITTE Việt Nam		-		-
Công ty Cổ phần cơ giới và xây lắp số 10	438,967,422	438,967,422	438,967,422	438,967,422
Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng số 18	87,055,860,731	87,055,860,731	97,055,860,731	97,055,860,731
Công ty LICOGI 20	15,824,656,808	15,824,656,808	16,124,656,808	16,124,656,808
Công ty MTV cơ khí Đông Anh (LICOGI)	31,653,111,250	31,653,111,250	32,653,111,250	32,653,111,250
Công ty lắp máy điện nước LICOGI	2,028,695,444	2,028,695,444	4,078,695,444	4,078,695,444
Công ty Cổ phần LILAMA 10	17,181,746,185	17,181,746,185	18,181,746,185	18,181,746,185
Công ty TNHH MTV Mai Ngọc Lào Cai	4,120,685	4,120,685	4,120,685	4,120,685
Công ty TNHH Phát Tuyển		-	74,191,450	74,191,450
Công ty TNHH MTV Phương Bắc	732,711	732,711	732,711	732,711
Công ty TNHH Đầu tư & Xây dựng Quang S	123	123	123	123
Công ty Cổ phần Sông đà 11- CN'Sông Đà I	39,264,300	39,264,300	539,264,300	539,264,300
Công ty sông đà-12	158,430,121	158,430,121	158,430,121	158,430,121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 03 Năm 2017

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH công nghệ TM sông Hồng	156,022,571	156,022,571	156,022,571	156,022,571
Công ty CP TM Thành An	48,582,600	48,582,600	-	-
Tổng công ty Cổ phần điện tử và tin học Việt	18,485,373,363	18,485,373,363	19,693,523,363	19,693,523,363
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng	700,444,300	700,444,300	700,444,300	700,444,300
Công ty CP nghiên cứu và thí nghiệm điện	2,077,320,847	2,077,320,847	2,377,320,847	2,377,320,847
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện miền E	68,097,563	68,097,563	68,097,563	68,097,563
Trung tâm quan trắc môi trường	12,340,000	12,340,000	12,340,000	12,340,000
Công ty Tư vấn giám sát kỹ thuật xây dựng	1,625,503,000	1,625,503,000	2,125,503,000	2,125,503,000
Công ty TNHH tư vấn & dịch vụ KT thuật th	19,796,000	19,796,000	19,796,000	19,796,000
Tập đoàn viễn thông quân đội	73,697,588	73,697,588	108,010,790	108,010,790
Công ty Cổ phần VIBRO - Việt Nam	460,000	460,000	460,000	460,000
Công ty Cổ phần giám định Vinacontrol	221,088,547	221,088,547	221,088,547	221,088,547
Viện Nghiên Cứu cơ khí - Bộ Công thương	50,741,749	50,741,749	400,741,749	400,741,749
Xí nghiệp khảo sát xây dựng điện I	13,611,590,963	13,611,590,963	13,811,590,963	13,811,590,963
Công ty Cp công nghệ viễn thông điện lực	75,410,000	75,410,000	75,410,000	75,410,000
Công ty TNHH Việt Cường	637,557,326	637,557,326	737,557,326	737,557,326
Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Anh Tuấn	57,100,378	57,100,378	97,100,378	97,100,378
Công ty TNHH Công Nghệ Việt	100,390,000	100,390,000	100,390,000	100,390,000
Công ty CP chứng nhận và KĐ VINACOTRC	4,840,000	4,840,000	4,840,000	4,840,000
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Kinh	500	500	500	500
Công ty TNHH MTV kiến trúc sư Việt Nam	-	-	-	-
Công ty xây lắp số 14.LICOGI 14	4,362,612,929	4,362,612,929	4,862,612,929	4,862,612,929
Công ty cổ phần LICOGI 15	-	-	-	-
Công ty CP đầu tư thương mại BEE	-	-	-	-
Công ty tư vấn Xây dựng LICOGI	21,294,847	21,294,847	21,294,847	21,294,847
Công ty TNHH tư vấn kiểm toán Compt	516,600,000	516,600,000	-	-
Doanh nghiệp Nguyễn Xuân chiến	-	-	7,419,000	7,419,000
Viện kinh tế xây dựng	81,999,000	81,999,000	81,999,000	81,999,000
	213,251,114,390	213,251,114,390	231,582,986,815	231,582,986,815

Phụ lục 02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2017		Trong kỳ Tăng	31/12/2016		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay và nợ ngắn hạn	19,358,957,191	19,358,957,191	-	3,000,000,000	22,358,957,191	22,358,957,191
Vay và nợ ngắn hạn						
Vay đối tượng khác						
- Vay Công ty Cổ phần LICOGI 9 (3)	1,000,000,000	1,000,000,000		3,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam - CN Thăng Long (7)	-	-				
- Ngân hàng Phát triển Việt nam - CN Lào Cai	18,358,957,191	18,358,957,191			18,358,957,191	18,358,957,191
b, Vay dài hạn	1,348,216,174,652	1,348,216,174,652	-	28,666,000,000	1,376,882,174,652	1,376,882,174,652
Vay dài hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp Thăng Long (4)	875,698,469,787	875,698,469,787		28,000,000,000	903,698,469,787	903,698,469,787
Vay dài hạn từ Ngân hàng Phát triển Lào cai (5)	131,516,969,500	131,516,969,500		333,000,000	131,849,969,500	131,849,969,500
Vay nhập khẩu Thiết bị - Ngân hàng Phát triển Lào cai (5)	121,610,586,000	121,610,586,000			121,610,586,000	121,610,586,000
Vay vốn thoả thuận - Ngân hàng Phát triển Lào cai (5)	165,270,149,365	165,270,149,365		333,000,000	165,603,149,365	165,603,149,365
Nợ dài hạn	-	-				
- Ngân hàng Phát triển Việt nam - CN Lào Cai (6)	-	-				
- Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam - CN Thăng L	54,120,000,000	54,120,000,000			54,120,000,000	54,120,000,000
Cộng	1,367,575,131,843	1,367,575,131,843	-	31,666,000,000	1,399,241,131,843	1,399,241,131,843

* C.P